
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Báo cáo Tài chính

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2-4 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán | 6-8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. | 11-24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company No 492 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kì kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

| TT | Cổ đông | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
|-----------|------------------------------|--------------------|----------------|
| 1 | Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4 | 1.126.080 | 46,92% |
| 2 | Cổ đông khác nắm giữ | 1.273.920 | 53,08% |
| | Cộng | 2.400.000 | 100,00% |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 là 2.240.078.092 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2010 là 2.240.078.092 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

| | | |
|-------|-----------------|--------------|
| Ông : | Trần Bảo Thành | Chủ tịch |
| Ông : | Nguyễn Anh Hưng | Phó Chủ tịch |
| Ông : | Phạm Đình Huệ | Ủy viên |
| Ông : | Nguyễn Tăng Bảo | Ủy viên |
| Bà : | Nguyễn Thị Vân | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm :

| | | |
|-------|-----------------|--------------|
| Ông : | Nguyễn Anh Hưng | Giám đốc |
| Ông : | Phạm Đình Huệ | Phó Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Tăng Bảo | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kì kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492

198 Đường Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

TM. BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ANH HÙNG

Số: /2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
của Công ty Cổ phần 492*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 492**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần 492 được lập ngày 20 tháng 7 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty Cổ phần 492. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 492 tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ KTV số : 0285/KTV

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | TÀI SẢN | | | |
| 100 | A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | | 145.779.456.359 | 118.910.386.449 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 1 | 29.294.170.382 | 4.997.051.126 |
| 111 | 1. Tiền | | 29.294.170.382 | 4.997.051.126 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu | | 21.153.122.982 | 31.428.328.378 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 14.045.771.278 | 26.787.470.357 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 6.704.959.704 | 4.227.496.021 |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 2 | 402.392.000 | 413.362.000 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 3 | 85.119.661.556 | 82.301.988.292 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 85.119.661.556 | 82.301.988.292 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 10.212.501.439 | 183.018.653 |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | 4 | 10.212.501.439 | 183.018.653 |
| 200 | B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | | 41.800.743.755 | 43.364.222.297 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | 5 | 36.648.980.132 | 37.711.481.297 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 5.1 | 36.575.553.047 | 37.088.254.234 |
| 222 | - Nguyên giá | | 94.164.119.498 | 91.314.358.225 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (57.588.566.451) | (54.226.103.991) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 5.2 | 73.427.085 | 623.227.063 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 5.151.763.623 | 5.652.741.000 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 6 | 5.151.763.623 | 5.652.741.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | | 187.580.200.114 | 162.274.608.746 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2010 VND | 01/01/2010 VND |
|------------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| 300 | A . Nợ phải trả (300 =310+330) | | 157.414.040.331 | 147.051.546.749 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 142.785.874.351 | 111.734.804.780 |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 7 | 19.828.403.142 | 21.973.180.117 |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán | | 13.083.928.440 | 25.442.810.949 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 87.098.326.969 | 42.190.857.521 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 8 | 5.673.744.447 | 6.516.358.840 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 6.860.748.202 | 927.933.511 |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 9 | 9.699.218.101 | 14.398.985.598 |
| 323 | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | | 541.505.050 | 284.678.244 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 14.628.165.980 | 35.316.741.969 |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | - | 23.845.000.000 |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 10 | 14.471.272.345 | 11.347.845.200 |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 156.893.635 | 123.896.769 |
| 400 | B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430) | | 30.166.159.783 | 15.223.061.997 |
| 410 | I. Nguồn vốn chủ sở hữu | 11 | 30.166.159.783 | 15.223.061.997 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 24.000.000.000 | 12.005.100.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.413.685.500 | 998.000 |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.037.111.539 | 709.868.652 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 475.284.652 | 285.888.229 |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.240.078.092 | 2.221.207.116 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 187.580.200.114 | 162.274.608.746 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại <i>USD</i> | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

từ ngày 1/1/2010 đến 30/6/2010

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng năm 2010 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 12 | 77.115.585.001 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13 | 77.115.585.001 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 14 | 71.270.371.742 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.845.213.259 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 15 | 244.066.161 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 16 | 1.675.626.952 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 1.665.676.594 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 2.472.647.306 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.941.005.162 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 17 | 648.382.632 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 18 | 29.298.546 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 619.084.086 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.560.089.248 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19 | 320.011.156 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>2.240.078.092</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | <u>1.581</u> |

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
từ ngày 1/1/2010 đến 30/6/2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 6 tháng năm 2010 VND |
|-------|--|-------------|-------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 119.408.854.300 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (101.517.415.930) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (4.054.396.599) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (1.665.676.594) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (66.318.710) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.467.909.360 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.340.389.107) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 12.232.566.720 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | | (2.405.241.295) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | | 40.000.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 244.066.161 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.121.175.134) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 14.407.587.500 |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 28.029.718.000 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (27.051.067.830) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.200.510.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 14.185.727.670 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 24.297.119.256 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 4.997.051.126 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 29.294.170.382 |

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 đồng, được chia thành 2.400.000 cổ phần. Trong đó:

| TT | Cổ đông sáng lập | Số cổ phiếu | Tỷ lệ |
|----|------------------------------|------------------|----------------|
| 1 | Tổng Công ty Xây dựng CTGT 4 | 1.126.080 | 46,92% |
| 2 | Cổ đông khác nắm giữ | 1.273.920 | 53,08% |
| | Cộng | 2.400.000 | 100,00% |

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);
- Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Mua bán thiết bị giao thông vận tải;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

| | | |
|--------------------------|-------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10-50 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08-10 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 06-07 | Năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo dõi trên TK 413-Chênh lệch tỷ giá hối đoái và ghi đảo lại vào kỳ kế toán năm tiếp theo. Chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tạm phân phối và được thông qua chính thức theo Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.173.286.327 | 1.722.093.240 |
| Tiền gửi ngân hàng | 25.119.391.840 | 3.274.957.886 |
| Tiền đang chuyển | 1.492.215 | - |
| Cộng | 29.294.170.382 | 4.997.051.126 |
| 2 . Các khoản phải thu khác | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Công ty CP Giao thông 246 | 44.762.000 | 44.762.000 |
| Công ty CP Giao thông 482 | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Công ty XDCT 585 Khánh Hòa | 82.500.000 | 82.500.000 |
| Phải thu khác | 145.130.000 | 156.100.000 |
| Cộng | 402.392.000 | 413.362.000 |
| 3 . Hàng tồn kho | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 823.490.956 | 226.685.962 |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 84.296.170.600 | 82.075.302.330 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 85.119.661.556 | 82.301.988.292 |
| (*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | |
| <i>Công trình 4T Một Ngàn</i> | 8.006.024.498 | 3.388.036.268 |
| <i>Đường dây thông tin</i> | 2.782.552.619 | 2.772.082.619 |
| <i>Công trình Cầu Bằng Giang</i> | 426.142.369 | 426.142.369 |
| <i>Công trình Cầu Tắc bến Rô</i> | 1.330.066.284 | 1.330.066.284 |
| <i>Công trình Chung cư Lê Lợi</i> | 195.205.551 | 166.494.673 |
| <i>Công trình Cầu Chanh Hải Dương</i> | 37.855.682 | |
| <i>Công trình cầu Đà Rằng</i> | 182.341.757 | 182.341.757 |
| <i>Công trình cầu Linh Cảm - Hà Tĩnh</i> | 2.983.739.000 | 3.938.077.388 |
| <i>Công trình nền móng nhà máy phát điện</i> | 71.904.752 | 71.904.752 |
| <i>Công trình cầu Phù Đổng</i> | 23.031.691.798 | 16.412.196.671 |
| <i>Công trình 3 cầu quốc lộ 57</i> | 3.848.079.274 | 10.604.782.624 |
| <i>Công trình cầu Suối Con</i> | 354.011.264 | 354.011.264 |
| <i>Công trình Sài Gòn - Trung Lương</i> | 2.930.459.564 | 2.930.459.564 |
| <i>Công trình cầu Thủ Biên</i> | 26.455.557.993 | 29.608.382.130 |
| <i>Công trình cầu tránh Vinh</i> | 1.585.358.374 | 1.585.358.374 |
| <i>Công trình Vũng Áng - Hà Tĩnh</i> | 289.214.412 | 243.599.721 |
| <i>Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội</i> | 3.112.153.129 | 2.943.971.311 |
| <i>Công trình cầu Đông Trù</i> | 6.673.812.280 | 5.117.394.561 |
| Cộng | 84.296.170.600 | 82.075.302.330 |

| 4 . Tài sản ngắn hạn khác | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 10.212.501.439 | 183.018.653 |
| Cộng | 10.212.501.439 | 183.018.653 |
| 5.2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 73.427.085 | 623.227.063 |
| Cộng | 73.427.085 | 623.227.063 |
| 6 . Chi phí trả trước dài hạn | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Vật tư luân chuyển | 3.279.995.729 | 3.373.237.449 |
| Sửa chữa gia công | 1.084.492.186 | 1.279.578.321 |
| Lợi thế kinh doanh | 35.646.482 | 47.528.643 |
| CCDC giá trị lớn chờ PB | 751.629.226 | 952.396.587 |
| Cộng | 5.151.763.623 | 5.652.741.000 |
| 7 . Vay và nợ ngắn hạn | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng ĐT và PT Nghệ An | 15.677.021.000 | 15.612.811.674 |
| Vay các đối tượng khác (*) | 3.268.882.142 | 3.265.465.142 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (phải trả trong năm 2010) | 882.500.000 | 3.094.903.301 |
| <i>- Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An</i> | 882.500.000 | <i>3.094.903.301</i> |
| Cộng | 19.828.403.142 | 21.973.180.117 |
| (*) Thông tin bổ sung | | |
| Trần Quang Trung | 38.469.000 | 36.644.000 |
| Công ty đường bộ 471 | 3.196.861.142 | 3.196.861.142 |
| Văn Thu Hằng | 33.552.000 | 31.960.000 |
| Cộng | 3.268.882.142 | 3.265.465.142 |
| 8 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
| | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 5.023.316.014 | 6.119.622.853 |
| Thuế TNDN | 650.428.433 | 396.735.987 |
| Cộng | 5.673.744.447 | 6.516.358.840 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| 9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 173.662.316 | 109.990.696 |
| Bảo hiểm xã hội | 812.863.043 | 206.386.333 |
| Phải trả khác | 135.328.303 | 8.071.996 |
| Phải trả tạm ứng (dư có 141) | 4.228.560.087 | 9.685.089.891 |
| Phải thu khác (dư có 1388) | 4.348.804.352 | 4.389.446.682 |
| - Công ty Công trình Giao thông 473 | 50.601.000 | 59.000.000 |
| - Bộ GTVT | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| - Tổng công ty XDCTGT 4 | 538.302.326 | 510.938.593 |
| - Công ty CP XDCT 510 | 109.090.909 | 120.000.000 |
| - Các khoản khác | 1.650.810.117 | 1.699.508.089 |
| Cộng | 9.699.218.101 | 14.398.985.598 |

| 10 . Vay và nợ dài hạn | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn NH ĐT&PT Nghệ An (*) | 14.471.272.345 | 11.347.845.200 |
| Cộng | 14.471.272.345 | 11.347.845.200 |

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

| Bên cho vay | Số hợp đồng | Lãi suất | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Đến hạn trả trong năm 2010 | Phương thức đảm bảo |
|------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| 01/2009/HĐ | | | | | | |
| ngân hàng BIDV Nghệ An | | 10,5%/năm | 60 tháng | 3.190.722.698 | 297.500.000 | Đảm bảo bằng tài sản |
| 51082000118255 | | | | | | |
| 01/2009/HĐ | | | | | | |
| ngân hàng BIDV Nghệ An | | 10,5%/năm | 60 tháng | 467.142.635 | | Đảm bảo bằng tài sản |
| 51082000128227 | | | | | | |
| 02/2009/HĐ | | | | | | |
| ngân hàng BIDV Nghệ An | | 10,5%/năm | 60 tháng | 9.572.907.012 | 450.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản |
| 51082000128102 | | | | | | |
| 01/2010/HĐ | | | | | | |
| ngân hàng BIDV Nghệ An | | 14,5%/năm | 60 tháng | 2.123.000.000 | 135.000.000 | Đảm bảo bằng tài sản |
| 51082000151038 | | | | | | |
| Cộng | | | | 15.353.772.345 | 882.500.000 | |

11 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của các cổ đông | 24.000.000.000 | 12.005.100.000 |
| Cộng | 24.000.000.000 | 12.005.100.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 12.005.100.000 | 12.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 11.994.900.000 | 5.100.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 24.000.000.000 | 12.005.100.000 |
| - Cổ tức năm trước | - | 960.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.400.000 | 2.400.000 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành | 2.400.000 | 1.200.510 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>2.400.000</i> | <i>1.200.510</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.510 | 1.200.510 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.200.510</i> | <i>1.200.510</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |

e. Phân phối lợi nhuận

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | 2.221.207.116 | 1.039.680.692 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ | 2.240.078.092 | 2.221.207.116 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 327.242.887 | 79.680.692 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 384.006.806 | - |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính | 189.396.423 | - |
| Trả cổ tức | 1.320.561.000 | 960.000.000 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | 2.240.078.092 | 2.221.207.116 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | |
|---|---------------------------|
| 12 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2010 VND |
| Doanh thu bán hàng | 76.901.302.274 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 214.282.727 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | |
| Cộng | 77.115.585.001 |
| 13 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2010 VND |
| Doanh thu thuần bán hàng | 76.901.302.274 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 214.282.727 |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư | - |
| Cộng | 77.115.585.001 |
| 14 . Giá vốn hàng bán | 2010 VND |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 71.270.371.742 |
| Cộng | 71.270.371.742 |
| 15 . Doanh thu hoạt động tài chính | 2010 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 244.066.161 |
| Cộng | 244.066.161 |
| 16 . Chi phí tài chính | 2010 VND |
| Chi phí lãi vay | 1.665.676.594 |
| Chi phí tài chính khác | 9.950.358 |
| Cộng | 1.675.626.952 |
| 17 . Thu nhập khác | 2010 VND |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 36.363.636 |
| Thu nhập từ bồi thường tổn thất | 601.205.996 |
| Thu nhập khác | 10.813.000 |
| Cộng | 648.382.632 |

| 18 . Chi phí khác | 2010 |
|--------------------------|-------------------|
| | VND |
| Chi phí thanh lý tài sản | 11.089.092 |
| Chi phí khác | 18.209.454 |
| Cộng | 29.298.546 |

| 19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2010 |
|--|----------------------|
| | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.560.089.248 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | |
| Lãi trái phiếu chính phủ | |
| Thu nhập từ chênh lệch đánh giá lại tài sản đem góp vốn | |
| Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế | |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.560.089.248 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(*) | 320.011.156 |
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 320.011.156 |

(*) Theo Công văn số 1670 TCT/PCF ngày 07/06/2004 của Tổng cục Thuế trả lời Cục thuế Nghệ An về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về ngành nghề, lĩnh vực được hưởng ưu đãi đầu tư. Đơn vị được miễn giảm thuế trong hai năm đầu khi mới thành lập và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo.

| 20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 0 tháng năm |
|---|--------------------|
| | 2010 |
| | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.240.078.092 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.240.078.092 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 1.200.510 |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | 216.739 |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.417.249 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.581 |

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

| Chỉ tiêu | Doanh thu xây dựng công trình | Khác | Cộng |
|---|-------------------------------|------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 77.115.585.001 | | 77.115.585.001 |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ | 4.978.285.357 | | 4.978.285.357 |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.941.005.162 | | 1.941.005.162 |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | 2.955.041.273 | | 2.955.041.273 |
| 6 Tài sản bộ phận | 187.580.200.114 | | 187.580.200.114 |
| 7. Tài sản không phân bổ | - | | - |
| Tổng Tài sản | | | 187.580.200.114 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 157.414.040.331 | | 157.414.040.331 |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ | - | | - |
| Tổng Nợ phải trả | | | 157.414.040.331 |

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 20 tháng 07 năm 2010
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Nguyễn Anh Hưng

5.1 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | TSCĐ dùng trong quản lý | TSCĐ khác | Cộng TSCĐ hữu hình |
|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.744.397.273 | 52.830.323.099 | 16.953.864.259 | 1.198.331.423 | 17.587.442.171 | 91.314.358.225 |
| Tăng trong năm | - | 2.955.041.273 | - | - | - | 2.955.041.273 |
| - Mua sắm | | 2.955.041.273 | | | | 2.955.041.273 |
| - Xây dựng cơ bản | | | | | | - |
| - Chuyển từ BĐSĐT | | | | | | - |
| Giảm trong năm | - | 105.280.000 | - | - | - | 105.280.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 105.280.000 | | | | 105.280.000 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | - |
| Số cuối năm | 2.744.397.273 | 55.680.084.372 | 16.953.864.259 | 1.198.331.423 | 17.587.442.171 | 94.164.119.498 |
| Hao mòn TSCĐ | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.003.608.299 | 36.820.715.967 | 7.806.484.525 | 1.063.861.109 | 7.531.434.091 | 54.226.103.991 |
| Tăng trong năm | 35.673.192 | 1.730.482.011 | 780.162.646 | 27.321.976 | 894.102.635 | 3.467.742.460 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 35.673.192 | 1.730.482.011 | 780.162.646 | 27.321.976 | 894.102.635 | 3.467.742.460 |
| - Chuyển từ BĐSĐT | | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | 105.280.000 | - | - | - | 105.280.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 105.280.000 | | | | 105.280.000 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | | | | | | - |
| Số cuối năm | 1.039.281.491 | 38.445.917.978 | 8.586.647.171 | 1.091.183.085 | 8.425.536.726 | 57.588.566.451 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.740.788.974 | 16.009.607.132 | 9.147.379.734 | 134.470.314 | 10.056.008.080 | 37.088.254.234 |
| Số cuối năm | 1.705.115.782 | 17.234.166.394 | 8.367.217.088 | 107.148.338 | 9.161.905.445 | 36.575.553.047 |

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **23.248.411.850**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **35.377.945.368**

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|-----------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1. Số dư đầu kỳ này | 12.005.100.000 | 998.000 | 709.868.652 | 285.888.229 | 2.221.207.116 | 15.223.061.997 |
| 2. Tăng trong kỳ này | 11.994.900.000 | 2.512.687.500 | 327.242.887 | 189.396.423 | 2.240.078.092 | 17.264.304.902 |
| Tăng vốn trong kỳ | 11.994.900.000 | 2.512.687.500 | - | - | - | 14.507.587.500 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tăng do phân phối LN | - | - | 327.242.887 | 189.396.423 | - | 516.639.310 |
| Tăng khác trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ này | - | 100.000.000 | - | - | 2.221.207.116 | 2.321.207.116 |
| Phân phối LN trong kỳ | - | - | - | - | 2.221.207.116 | 2.221.207.116 |
| Giảm khác trong kỳ | - | 100.000.000 | - | - | - | 100.000.000 |
| 4. Số dư cuối kỳ này | 24.000.000.000 | 2.413.685.500 | 1.037.111.539 | 475.284.652 | 2.240.078.092 | 30.166.159.783 |